

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: **97/2021/DS-PT**

Ngày 16 - 11 - 2021

V/v tranh chấp “Yêu cầu tuyên
bố hợp đồng vô hiệu và hợp
đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hà.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn
Ông Lâm Thuận Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh
Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
105/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp “Yêu cầu
tuyên bố hợp đồng vô hiệu và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021
của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/2021/QĐPT-DS
ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Nguyễn Thiện H, sinh năm 1967;

1.2 Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1970;

Cùng cư trú: Số 1024, tổ 36, ấp A Kh, xã Kh A, huyện A P, tỉnh A G.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Bình, sinh
năm 1958, nơi cư trú: Số 93/3, khóm Đông Thịnh 2, phường Mỹ Phước, thành
phố Long Xuyên, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy
quyền ngày 05/11/2021 (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Phan Thị Kim Th, sinh năm 1971 (Có mặt);

2.2 Ông Huỳnh Hữu D, sinh năm 1972;

Cùng cư trú: Tổ 36, ấp A Th, thị trấn A P, huyện A P, tỉnh AG.

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Hữu D: Bà Phan Thị Kim Th là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2018 (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng công chứng Lê Anh Thư.

Địa chỉ: Ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Phan Thị Kim Th và ông Huỳnh Hữu D là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ trình bày:

Ông bà khởi kiện ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2017 giữa các bên là vô hiệu, lý do mà ông H, bà Đ đưa ra là do ông bà đã bị lừa dối trong quá trình thực hiện giao dịch này. Cụ thể, do bà Đ vi phạm pháp luật nên các bên thống nhất làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mục đích là nếu bà Đ có bị tù tội thì bà Th sẽ cất giữ phần đất này lại cho ông H, bà Đ. Khi đó, hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng nhà đất số tiền 500.000.000 đồng nhưng khi làm thủ tục các bên thỏa thuận là chỉ khai giá 50.000.000 đồng vì muốn giảm bớt tiền thuế. Sau đó, bà Th và ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lại cho rằng ông H, bà Đ đã chuyển nhượng lại đất cho bà Th, ông D.

Tại phiên tòa, bà Đ thừa nhận lúc đó chỉ thỏa thuận cho bà Th, ông D đứng tên giúp vì bà nợ nhiều người, sau đó bà có đóng lãi tiếp tục cho bà Th.

Ngoài ra, ông H thừa nhận hiện chỉ còn nợ tiền gốc của bà Th, ông D số tiền 335.000.000đ và xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, riêng phần tiền lãi suất ông bà xin giảm dứt. Bà Đ thừa nhận có vay tiền của bà Th, ông D theo đúng như các biên nhận mà bà Th đã cung cấp, tuy nhiên bà Đ chỉ thừa nhận hiện còn nợ 235 triệu đồng và 02 lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường. Qua đối chất, bà Đ xác định trong các biên nhận mà bà Th cung cấp, bà Đ đã trả xong đối với các Biên nhận ngày 15/8/2016, Biên nhận ngày 27/7/2016, Biên nhận ngày 16/01/2017. Riêng Biên nhận ngày 26/9/2015 đã gộp chung vào Biên nhận ngày 06/9AL/2015.

Bị đơn là ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th trình bày:

Do chỗ bạn bè thân thiết nên bà Th có cho vợ chồng ông H, bà Đ vay tiền và vàng từ tháng 10/2015 đến tháng 7/2017, việc vay này chia thành nhiều đợt với tổng số tiền gốc là 485.000.000đ và 02 lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường nhưng trong thời gian vay ông H, bà Đ có trả vốn cho bà 16.000.000đ và trả lãi 31.500.000đ nên hiện nay còn nợ vốn là 469.000.000đ và 02 lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường. Do ông H, bà Đ hứa hẹn trả nhưng không thực hiện nên hai bên có thỏa thuận việc sang nhượng nhà và đất với giá 500.000.000đ. Các bên đã kết lại số tiền gốc là 469.000.000đ, tiền lãi là 68.720.000đ và 02

lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường trị giá 70.000.000đ, tổng cộng ông H, bà Đ nợ ông bà là 607.720.000đ. Sau khi khấu trừ lại số tiền 500.000.000đ từ hợp đồng chuyển nhượng, ông H và bà Đ hiện còn nợ ông bà 107.720.000đ.

Nay ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông bà có yêu cầu phản tố là buộc ông H, bà Đ phải thực hiện hợp đồng giao nhà và đất; thanh toán phần tiền còn lại là 107.720.000đ và thanh toán tiền lãi từ ngày 28/02/2017 đến nay.

Qua hòa giải, bà Th rút lại một phần yêu cầu phản tố không yêu cầu ông H, bà Đ phải thực hiện việc giao nhà và đất cũng như thanh toán khoản tiền còn lại là 107.720.000đ, đồng ý hợp đồng chuyển nhượng là vô hiệu,

Bà Th có đơn yêu cầu ông H, bà Đ phải trả số tiền 469.000.000đ và 02 lượng vàng 24kara, đồng thời yêu cầu tính lãi suất phát sinh theo quy định là 20%/năm tính từ ngày 28/02/2017 đến ngày xét xử đối với vốn vay 469.000.000đ và lãi 336.088.000đ, tổng cộng 805.088.000đ và 02 lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng Lê Anh Thư trình bày: Ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ có tài sản là diện tích đất 659m², tọa lạc tại xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ BX215799, số vào sổ cấp GCN CH04593 do UBND huyện An Phú cấp ngày 07/5/2015. Ông H và bà Đ chuyển nhượng cho ông D, bà Th toàn bộ diện tích đất nêu trên là hoàn toàn tự nguyện nên Văn phòng công chứng Lê Anh Thư công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2017 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2017 giữa ông Nguyễn Thiện H, bà Nguyễn Thị Đ với ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th là vô hiệu.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06058 ngày 10/3/2017, thửa đất số 220, tờ bản đồ số 8, diện tích 659m² mang tên ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng Đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà Đ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th.

Buộc ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ liên đới trả ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th số tiền 585.246.000đ.

Buộc ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ liên đới trả ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th 02 (hai) lượng vàng 24kara, tương đương số tiền 110.120.000đ. Tổng cộng hai khoản là 695.366.000đ.

Đình chỉ yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bị đơn.

Đình chỉ yêu cầu trả khoản tiền là 107.720.000đ do phía bị đơn rút lại yêu cầu.

Về án phí: Ông H và bà Đ phải chịu 300.000đ án phí không giá ngạch và 31.814.640đ, khấu trừ theo Biên lai tiền tạm ứng án phí đã nộp số 009161 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Ông H và bà Đ phải nộp thêm 31.814.640đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông D và bà Th phải chịu án phí là 10.992.100đ do yêu cầu không được chấp nhận. Khấu trừ theo Biên lai tạm ứng án phí số 0009254 ngày 31/8/2018 và Biên lai bổ sung số 0004700 ngày 16/9/2020 thì ông D, bà Th được nhận lại 7.080.900đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 3 năm 2021 bà Phan Thị Kim Th và ông Huỳnh Hữu D nộp Đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc ông H và bà Đ phải trả cho ông bà số tiền 812.700.000đ (Trong đó tiền vốn là 469.000.000đ và tiền lãi suất tính đến ngày xét xử là 343.700.000đ).

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Kim Th và ông Huỳnh Hữu D; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Đ. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2017 giữa ông H, bà Đ với ông D, bà Th vô hiệu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS06058 ngày 10/3/2017, thửa đất số 220, tờ bản đồ số 8, diện tích 659m² mang tên ông D, bà Th. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng Đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà Đ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là ông D, bà Th; Buộc ông H, bà Đ liên đới trả cho ông D, bà Th số tiền 812.700.000đ. Buộc ông H, bà Đ liên đới trả cho ông D, bà Th 02 lượng vàng 24kara tương đương số tiền 110.120.000đ. Tổng cộng là 922.820.000đ; Đình chỉ yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bị đơn; Đình chỉ yêu cầu trả khoản tiền là 107.720.000đ do phía bị đơn rút lại yêu cầu.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H, bà Đ phải chịu 300.000đ đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và chịu 39.684.000đ theo yêu cầu phản tố của bị đơn. Ông D, bà Th không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phan Thị Kim Th và ông Huỳnh Hữu D kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở pháp lý để xem xét yêu cầu kháng cáo của ông bà theo trình tự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng Bình theo Giấy ủy quyền ngày 05/11/2021; ông Huỳnh Hữu D ủy quyền cho bà Phan Thị Kim Th theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2018. Sự ủy quyền của các đương sự phù hợp với Điều 138 và Điều 140 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Văn phòng công chứng Lê Anh Thư vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên sự vắng mặt của Văn phòng công chứng Lê Anh Thư không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với Văn phòng công chứng Lê Anh Thư.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Thiện H, bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn là ông Huỳnh Hữu D, bà Phan Thị Kim Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc ông H và bà Đ phải trả cho ông bà số tiền 812.700.000đ (Trong đó tiền vốn là 469.000.000đ và tiền lãi suất tính đến ngày xét xử là 343.700.000đ).

[3] Về kháng cáo của ông D và bà Th, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện, cấp sơ thẩm cho rằng ông H, bà Đ có vay của ông D, bà Th theo các Biên nhận ngày 26/9/2015 vay 30.000.000đ; Biên nhận ngày 18/10/2015 (Nhằm ngày 06/9AL/2015) vay 100.000.000đ; Biên nhận ngày 15/3/2016 vay 20.000.000đ đều đã hết thời hiệu khởi kiện là không đúng. Vì các biên nhận này hai bên không thỏa thuận thời hạn trả vốn nên không cần xem xét về thời hiệu khởi kiện, nay ông H và bà Đ yêu cầu xem xét lại thời hiệu khởi kiện đối với các biên nhận này là không có cơ sở.

[3.2] Các đương sự thống nhất ông H, bà Đ có vay của ông D, bà Th nhiều lần và ông H, bà Đ cho rằng đã trả lãi cho ông D, bà Th rất nhiều với mức lãi suất 6%/tháng nhưng ông D, bà Th không thừa nhận và ông H, bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên cần chấp nhận sự thừa nhận của ông D, bà Th đã nhận lãi với số tiền 24.500.000đ. Về lãi suất hai bên thỏa thuận cao hơn lãi suất do pháp luật quy định nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Căn cứ

vào Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi như sau:

[3.2.1] Biên nhận ngày 26/9/2015 vay 30.000.000đ, lãi suất 3%/tháng và đã trả lãi được 6.000.000đ nên lãi suất sẽ được tính:

- Từ ngày 26/9/2015 đến ngày 30/12/2016 là 01 năm 3 tháng 4 ngày.

$30.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 01 \text{ năm } 3 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} = 5.107.000đ$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/3/2021 là 4 năm 2 tháng 16 ngày.

$30.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 4 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 25.256.000đ$

Như vậy, vốn là 30.000.000đ và lãi là 30.363.000đ được trừ 6.000.000đ tiền lãi đã trả nên còn phải trả lãi là 24.363.000đ.

[3.2.2] Biên nhận ngày 18/10/2015 (Nhằm ngày 06/9AL/2015) vay 100.000.000đ, lãi suất 2%/tháng và đã trả lãi được 12.000.000đ nên lãi suất sẽ được tính:

- Từ ngày 18/10/2015 đến ngày 30/12/2016 là 01 năm 2 tháng 12 ngày.

$100.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 01 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 16.200.000đ$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/3/2021 là 4 năm 2 tháng 16 ngày.

$100.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 4 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 84.188.000đ$

Như vậy, vốn là 100.000.000đ và lãi là 100.388.000đ được trừ 12.000.000đ tiền lãi đã trả nên còn phải trả lãi là 88.388.000đ.

[3.2.3] Biên nhận ngày 15/3/2016 vay 20.000.000đ, lãi suất 2%/tháng và đã trả lãi được 2.000.000đ nên lãi suất sẽ được tính:

- Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 30/12/2016 là 9 tháng 15 ngày.

$20.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 9 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 2.137.000đ$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/3/2021 là 4 năm 2 tháng 16 ngày.

$20.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 4 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 16.837.000đ$

Như vậy, vốn là 20.000.000đ và lãi là 18.974.000đ được trừ 2.000.000đ tiền lãi đã trả nên còn phải trả lãi là 16.974.000đ.

[3.2.4] Biên nhận ngày 18/8/2016 vay số tiền 60.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, trả góp mỗi ngày 1.500.000đ, thời hạn trả 44 ngày và đã trả được 4 ngày là 6.000.000đ, còn nợ gốc 54.000.000đ và đã đóng lãi được 2.500.000đ. Về lãi suất sẽ được tính:

- Từ ngày 18/8/2016 đến ngày 30/12/2016 là 4 tháng 12 ngày.

$54.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 4 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 2.673.000đ$

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/3/2021 là 4 năm 2 tháng 16 ngày.

$54.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 4 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 45.461.000đ$

Như vậy, vốn là 54.000.000đ và lãi là 48.134.000đ được trừ 2.500.000đ tiền lãi đã trả nên còn phải trả lãi là 45.634.000đ.

[3.2.5] Biên nhận ngày 27/8/2016 vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000đ, thời hạn trả 55 ngày và đã trả được 5 ngày là 5.000.000đ, còn nợ gốc là 45.000.000đ. Về lãi suất sẽ được tính:

- Từ ngày 27/8/2016 đến ngày 30/12/2016 là 4 tháng 3 ngày
 $45.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 4 \text{ tháng } 3 \text{ ngày} = 2.075.000đ$
 - Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/3/2021 là 4 năm 2 tháng 16 ngày.
 $45.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 4 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 37.884.000đ$
- Như vậy, vốn là 45.000.000đ và lãi là 39.959.000đ.

[3.2.6] Biên nhận ngày 31/8/2016 vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất 2%/tháng và đã đóng lãi được 2.000.000đ. Về lãi suất sẽ được tính:

- Từ ngày 31/8/2016 đến ngày 30/12/2016 là 4 tháng.
 $50.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 4 \text{ tháng} = 2.250.000đ$
- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/3/2021 là 4 năm 2 tháng 16 ngày.
 $50.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 4 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 42.094.000đ$

Như vậy, vốn là 50.000.000đ và lãi là 44.344.000đ được trừ 2.000.000đ tiền lãi đã trả nên còn phải trả lãi là 42.344.000đ.

[3.2.7] Biên nhận ngày 16/01/2017 vay số tiền 110.000.000đ (Gộp các Biên nhận ngày 28/12/2016 vay 50.000.000đ; Biên nhận ngày 28/12/2016 vay 50.000.000đ và Biên nhận ngày 16/01/2017 vay 10.000.000đ), thỏa thuận góp 01 ngày 1.000.000đ, thời hạn trả 120 ngày và đã góp được 5 ngày là 5.000.000đ nên còn nợ gốc 105.000.000đ. Về lãi suất được tính ngày 16/01/2017 đến 16/3/2021 là 4 năm 2 tháng.

$$105.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 4 \text{ năm } 2 \text{ tháng} = 87.465.000đ$$

[3.3] Biên nhận ngày 21/02/2017 vay số tiền 65.000.000đ (Gộp các Biên nhận ngày 01/12/2016 vay 10.000.000đ; Biên nhận ngày 17/01/2017 vay 25.000.000đ; Biên nhận ngày 20/02/2017 vay 10.000.000đ và Biên nhận ngày 10/02/2017 vay 20.000.000đ), các đương sự thống nhất số tiền vay này không thỏa thuận thời hạn trả và không tính lãi. Do ông H, bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên căn cứ vào khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì ông H, bà Đ phải trả lãi cho ông D, bà Th theo mức lãi suất cơ bản kể từ ngày phát sinh tranh chấp là ngày 11/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/3/2021) là 2 năm 8 tháng 6 ngày theo mức lãi suất 0,833%/tháng bằng 17.434.000đ.

[3.4] Đối với 02 lượng vàng theo Biên nhận ngày 28/10/2015 (Nhằm ngày 16/9AL/2015) vay 01 lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường với lãi suất 800.000đ/tháng, đã đóng lãi được 4.000.000đ và Biên nhận ngày 15/7/2016 vay 01 lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường với lãi suất 800.000đ/tháng, đã đóng lãi được 3.000.000đ. Đối chiếu với giấy tính sổ ngày 30/5/2016 ghi bà Th có nhận lãi là 8.400.000đ nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 19/12/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm bà Th thừa nhận có nhận lãi 7.000.000đ, số tiền còn lại là tiền lãi của các lần vay trước đó, ông H và bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên căn cứ lời thừa nhận của bà Th đã nhận lãi số tiền 7.000.000đ. Xét

thấy, giao dịch vay vàng giữa ông H, bà Đ và ông D, bà Th là giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật theo Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tại Biên bản hòa giải ngày 02/7/2019 bà Th đồng ý khấu trừ số tiền lãi 7.000.000đ đã nhận và chỉ yêu cầu trả 02 lượng vàng. Như vậy, số tiền lãi 7.000.000đ bà Th đã nhận được khấu trừ số tiền lãi nêu trên.

Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2017 giữa ông H, bà Đ và ông D, bà Th được chuyển hóa từ hợp đồng vay tài sản là hợp đồng giả cách nhằm mục đích giữ lại tài sản cho ông H và bà Đ, vì bà Đ vi phạm pháp luật bị khởi tố hình sự và thiếu nợ nhiều người. Nay các đương sự đều thỏa thuận thống nhất Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2017 vô hiệu nên cấp sơ thẩm đã công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu do hai bên cùng có lỗi nên chia lãi mỗi bên $\frac{1}{2}$ là không có cơ sở.

Như vậy, ông H và bà Đ phải trả cho ông D và bà Th số tiền 824.561.000đ (vốn là 469.000.000đ, lãi là 355.561.000đ) nhưng ông D, bà Th chỉ yêu cầu ông H, bà Đ trả số tiền 812.700.000đ (vốn là 469.000.000đ, lãi tính đến ngày 16/3/2021 là 343.700.000đ) và 02 lượng vàng 24 kara loại vàng thị trường tương đương 110.120.000đ là có lợi cho ông H, bà Đ nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H và bà Đ phải nộp 39.984.000đ án phí dân sự sơ thẩm (Gồm 300.000đ về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và 39.684.000đ về yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận). Án phí được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng phí án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009161 ngày 11/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú nên ông H và bà Đ phải nộp thêm 39.684.000đ.

Ông D và bà Th được nhận lại số tiền 18.073.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0009254 ngày 31/8/2018 và số 0004700 ngày 16/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông D và bà Th được chấp nhận nên ông D, bà Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, ông D và bà Th mỗi người được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 0007036 và số 0007037 cùng ngày 30/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên được giữ nguyên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D và bà Th. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang như đã nhận định trên và đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 123, khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Kim Th và ông Huỳnh Hữu D. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ.

3.1 Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2017 giữa ông Nguyễn Thiện H, bà Nguyễn Thị Đ với ông Huỳnh Hữu D, bà Phan Thị Kim Th vô hiệu.

3.2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06058 ngày 10/3/2017 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th diện tích 659m², thửa đất số 220, tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng Đăng ký đất đai - cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà Đ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

3.3 Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th.

3.4 Buộc ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th số tiền vốn là 469.000.000đ và lãi tính đến ngày 16/3/2021 là 343.700.000đ, tổng cộng: 812.700.000đ (Tám trăm mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng) và 02 (Hai) lượng vàng 24kara loại vàng thị trường tương đương số tiền 110.120.000đ (Một trăm mười triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

3.5 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th.

3.6 Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th yêu cầu ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ trả số tiền 107.720.000đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ phải nộp 39.984.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng phí án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009161 ngày 11/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú nên ông Nguyễn Thiện H và bà Lê Thị Đ còn phải nộp thêm 39.684.000đ (Ba mươi chín triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

4.2 Ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th được nhận lại số tiền 18.073.000đ (Mười tám triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0009254 ngày 31/8/2018 và số 0004700 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Hữu D và bà Phan Thị Kim Th không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, ông D và bà Th mỗi người được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 0007036 và số 0007037 cùng ngày 30/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.An Phú;
- TAND H.An Phú;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hà

